

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/HS-PT
Ngày 24-01-2018

**NHÂN DAH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Thông

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Bùi Quang Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Nhật Trường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:

Ông Đặng Hữu Tài – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 99/2017/TLPT-HS ngày 08 tháng 12 năm 2017 đối với bị cáo Lê Vũ Trường A và Nguyễn Đức H do có kháng cáo của các bị cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C đối với bản án hình sự sơ thẩm số 34/2017/HS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

- *Bị cáo có kháng cáo và bị kháng nghị:* **Lê Vũ Trường A (G)**, sinh năm 1996 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: làm vườn; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị L; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 30-5-2017 cho đến nay, có mặt.

- *Bị cáo có kháng cáo:* **Nguyễn Đức H**, sinh ngày 13-10-2000 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: ấp K, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 8/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn DỄ E và bà Trần Ngọc H; tiền án: không; tiền sự: Tại Quyết định số 01/QĐ-XPHC ngày 13-12-2016 của Trưởng Công an xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre đã xử phạt Nguyễn Đức H số tiền 375.000 đồng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy (đã nộp phạt); bị cáo tại ngoại, có mặt.

- *Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Đức H:* Ông Nguyễn Văn DỄ E, sinh năm 1974 và bà Trần Ngọc H, sinh năm 1980, cùng trú tại: ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Bà Trần Thị Bích T – là Trợ giúp viên pháp lý của

Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đức H, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 19 giờ ngày 29-5-2017, Lê Vũ Trường A điều khiển xe mô tô biển số 71C4 - xxxxx đến Lễ hội trái cây ngon an toàn tỉnh Bến Tre được tổ chức tại thị trấn C để chơi thì gặp Nguyễn Đức H. Lúc gặp cả hai rủ nhau đi uống nước. Trong lúc uống nước A rủ H khi về đi cùng 01 xe và quan sát tìm người nghe điện thoại để giật thì H đồng ý.

Đến khoảng 22 giờ cùng ngày, A điều khiển xe chở H ngồi sau đi trên tuyến tránh Quốc lộ 57 hướng từ thị trấn C về huyện M. Khi đến địa phận thuộc ấp B, thị trấn C, huyện C thì phát hiện xe đạp điện do Võ Ngọc Minh T điều khiển chở phía sau là Huỳnh Thị Kim C và trên tay C cầm 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6S và 01 cái ví da, A điều khiển cho xe đi một đoạn rồi đổi tay lái cho H điều khiển chở A áp sát C. A dùng tay phải giật lấy điện thoại di động cùng 01 cái ví rồi chạy về hướng huyện M. Khi đến địa phận xã L, huyện C, H kiểm tra thì thấy trong ví gồm 430.000 đồng tiền Việt Nam, 04 tờ tiền đôla Mỹ (gồm 02 tờ 02 USD và 02 tờ 01 USD), sau đó A đưa điện thoại cho H giữ rồi cả hai về nhà ngủ.

Tại kết luận định giá tài sản số 70/KL-HĐĐG ngày 29-6-2017 của Hội đồng định giá huyện C xác định 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6S, màu xám, số Imei 353284075511xxx đã qua sử dụng có giá trị là 7.000.000 đồng; 01 ốp lưng nhựa màu trắng có giá trị là 30.000 đồng; 01 sim viettel số 016360xxxxx có giá trị là 100.000 đồng. Tổng cộng là 7.130.000 đồng.

Tại kết luận định giá tài sản số 97/KL-HĐĐG ngày 29-8-2017 của Hội đồng định giá huyện C xác định giá trị tiền đôla Mỹ là 22.300 đồng/USD, 06 USD có giá 133.800 đồng và 01 bóp da có giá 60.000 đồng. Tổng cộng là 193.800 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 34/2017/HS-ST ngày 07-11-2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đã quyết định: Tuyên bố các bị cáo Lê Vũ Trường A và Nguyễn Đức H phạm “Tội cướp giật tài sản”;

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm n khoản 1 Điều 48; Điều 47; Điều 20; Điều 53; Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Lê Vũ Trường A 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30-5-2017.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20; Điều 53; Điều 69; Điều 74; Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức H 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về phần trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 17-11-2017, bị cáo Nguyễn Đức H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 22-11-2017, bị cáo Lê Vũ Trường A kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 20-11-2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện C kháng nghị yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo Lê Vũ Trường A.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Lê Vũ Trường A và Nguyễn Đức H thừa nhận đã thực hiện hành vi cướp giật tài sản của chị Huỳnh Thị Kim C phù hợp với nội dung bản án sơ thẩm. Các bị cáo giữ nguyên kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt. Kiểm sát viên giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 33/QĐ-VKS ngày 20-11-2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Lê Vũ Trường A.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên thể hiện như sau: Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo gửi đến Tòa án trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết là phù hợp. Về nội dung: các bị cáo Lê Vũ Trường A và Nguyễn Đức H đã sử dụng xe mô tô để thực hiện hành vi cướp giật tài sản của chị Huỳnh Thị Kim C với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 7.753.800 đồng, hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản của người bị hại, gây mất trật tự an toàn xã hội, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố các bị cáo Lê Vũ Trường A và Nguyễn Đức H phạm “Tội cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên mức hình phạt của các bị cáo là chưa tương xứng; đối với bị cáo Lê Vũ Trường A là người đã thành niên rủ bị cáo Nguyễn Đức H đi cướp giật tài sản, bị cáo A là người trực tiếp thực hiện hành vi cướp giật tài sản, có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “xúi giục người chưa thành niên phạm tội” theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999; đối với bị cáo Nguyễn Đức H là người chưa thành niên có độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, bị bị cáo A rủ rê đi cướp giật tài sản, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được áp dụng các quy định đối với người chưa thành niên phạm tội theo quy định tại Điều 69, Điều 74 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Thế nhưng, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên phạt hai bị cáo mức hình phạt bằng nhau 02 năm tù là chưa phù hợp, chưa đánh giá đúng tính chất mức độ phạm tội, tính chất nguy hiểm của tội phạm. Tại cấp phúc thẩm các bị cáo không có thêm tình tiết giảm nhẹ mới. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 356; điểm c khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 33/QĐ-VKS ngày 20-11-2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đề nghị tăng hình phạt đối với bị

cáo Lê Vũ Trường A; không chấp nhận kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Vũ Trường A; chấp nhận kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Đức H; sửa bản án sơ thẩm. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm n khoản 1 Điều 48; Điều 47; Điều 20; Điều 53; Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999; xử phạt bị cáo Lê Vũ Trường A từ 02 năm 06 tháng tù đến 02 năm 09 tháng tù về “Tội cướp giật tài sản”. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20; Điều 53; Điều 69; Điều 74; Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999; xử phạt bị cáo Nguyễn Đức H từ 01 năm tù đến 01 năm 06 tháng tù về “Tội cướp giật tài sản”. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đức H phát biểu ý kiến: Đồng ý về tội danh đối với bị cáo; về hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo là phù hợp. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bị cáo có cung cấp tình tiết mới có bà nội tên Nguyễn Thị Âu S được hưởng trợ cấp 1 lần đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08-11-2005 của Thủ tướng Chính phủ; từ khi thực hiện hành vi phạm tội đến nay bị cáo luôn chấp hành tốt chính sách pháp luật ở địa phương, bị cáo có chiều hướng cải tạo tốt, đến nay bị cáo vẫn là người chưa thành niên. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt của bị cáo H, xử phạt bị cáo theo mức hình phạt thấp nhất mà Kiểm sát viên đề nghị.

Bị cáo A phát biểu ý kiến: không có ý kiến.

Bị cáo H phát biểu ý kiến: không có ý kiến.

Ông Nguyễn Văn Dễ E và bà Trần Ngọc H phát biểu ý kiến: yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tra soát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Lê Vũ Trường A và Nguyễn Đức H khai nhận hành vi cướp giật tài sản phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, thể hiện: với mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác nên Lê Vũ Trường A rủ Nguyễn Đức H tìm người nghe điện thoại để cướp giật thì H đồng ý. Vào khoảng 22 giờ ngày 29-5-2017, H điều khiển xe mô tô biển số 71C4 - xxxxx chở A ngồi phía sau, A dùng tay phải giật lấy 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6S và 01 cái ví da bên trong có 430.000 đồng tiền Việt Nam, 04 tờ tiền đôla Mỹ của chị Huỳnh Thị Kim C đang ngồi phía sau xe đạp điện do chị Võ Thị Minh T điều khiển lưu thông trên tuyến tránh Quốc lộ 57 thuộc ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tổng giá trị tài sản các bị cáo chiếm đoạt qua định giá là 7.753.800 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử

và tuyên bố các bị cáo Lê Vũ Trường A và Nguyễn Đức H phạm “Tội cướp giật tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng “*Dùng thủ đoạn nguy hiểm*” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 33/QĐ-VKS ngày 20-11-2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Lê Vũ Trường A và kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Vũ Trường A, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính chất của vụ án, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo A như: Bị cáo A có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã cùng bị cáo H tác động gia đình bồi thường thiệt hại cho người bị hại số tiền 1.500.000 đồng và người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt bị cáo, bị cáo có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là xúi giục người chưa thành niên phạm tội; đã áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm n khoản 1 Điều 48; Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo A 02 năm tù. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy mặc dù bị cáo A có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên; thấy rằng bị cáo A đã dùng xe mô tô là nguồn nguy hiểm cao độ làm phương tiện phạm tội và trực tiếp thực hiện tội phạm, bị cáo A phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản của người bị hại, gây mất trật tự an toàn xã hội; trong vụ án này bị cáo A là người thành niên đã rủ rê, lôi kéo bị cáo H là người chưa thành niên cùng thực hiện hành vi phạm tội nên bị cáo A có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, vì vậy mức hình phạt đối với bị cáo A phải cao hơn so với mức hình phạt đối với bị cáo H; xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo A 02 năm tù bằng với mức hình phạt của bị cáo H là chưa tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của từng bị cáo, chưa phù hợp với quy định của pháp luật hình sự về việc xử lý người phạm tội, vì vậy Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 33/QĐ-VKS ngày 20-11-2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Lê Vũ Trường A là có căn cứ pháp luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận; tại cấp phúc thẩm bị cáo A không có thêm tình tiết mới có ý nghĩa xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo A nên không chấp nhận kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt của bị cáo A.

[3] Xét kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Đức H, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét tính chất của vụ án, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo H được hưởng như: bị cáo H có nhân thân không tốt, đã có 01 tiền sự về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy. Tuy nhiên; bị cáo H thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã cùng bị cáo A tác động gia đình bồi thường thiệt hại cho

người bị hại số tiền 1.500.000 đồng và người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, khi phạm tội bị cáo H là người chưa thành niên; đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 69; Điều 74 của Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo H 02 năm tù. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy mặc dù bị cáo H có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng theo quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999, là người chưa thành niên nên khả năng nhận thức có phần bị hạn chế, bị rủ rê lôi kéo thực hiện tội phạm, thực hiện tội phạm với vai trò là người giúp sức; tại cấp phúc thẩm bị cáo H cung cấp tình tiết Ủy ban nhân dân xã P xác nhận bị cáo có bà nội tên Nguyễn Thị Âu S được hưởng trợ cấp 1 lần đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08-11-2005 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên; xét thấy bị cáo có nhân thân không tốt, đã có tiền sự về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, sử dụng xe mô tô là nguồn nguy hiểm cao độ thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản của người bị hại, gây mất trật tự an toàn xã hội, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ những quy định đối với người chưa thành niên phạm tội, xử phạt bị cáo hình phạt dưới mức hình phạt thấp nhất mà khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định là đã có xem xét giảm nhẹ cho bị cáo. Xét thấy mức hình phạt 02 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo H là tương xứng, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H nên không chấp nhận kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt của bị cáo H là phù hợp.

[4] Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tăng nặng hình phạt đối với bị cáo A là có căn cứ pháp luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Tuy nhiên; Kiểm sát viên đề nghị áp dụng hình phạt từ 02 năm 06 tháng tù đến 02 năm 09 tháng tù đối với bị cáo A và giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H từ 01 năm tù đến 01 năm 06 tháng tù là chưa nghiêm nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H, xử phạt bị cáo H theo mức hình phạt thấp nhất mà Kiểm sát viên đề nghị là chưa nghiêm nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo phải nộp án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 355; điểm a khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 33/QĐ-VKS ngày 20-11-2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đề nghị tăng hình phạt

đối với bị cáo Lê Vũ Trường A; không chấp nhận kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Lê Vũ Trường A và Nguyễn Đức H; sửa bản án sơ thẩm số 34/2017/HSST ngày 07-11-2017 của Tòa án nhân dân Huyện C, tỉnh Bến Tre.

[1.1] Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm n khoản 1 Điều 48; Điều 20; Điều 53; Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Lê Vũ Trường A 03 (ba) năm tù về “Tội cướp giật tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 30-5-2017.

[1.2] Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 69; Điều 74; Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Nguyễn Đức H 02 (hai) năm tù về “Tội cướp giật tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

[2] Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Áp dụng Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Các bị cáo Lê Vũ Trường A và Nguyễn Đức H mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phân trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ Công A tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Tòa án nhân dân huyện C (6b);
- Công an và VKSND huyện C (2b);
- Chi cục THADS huyện C (1b);
- UBND xã P – huyện C, xã P – huyện M (2b);
- Nhà tạm giữ CA huyện C (2b);
- (để giao cho bị cáo 1b)
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAD tỉnh Bến Tre (6b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Tôn Văn Thông